

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1279/1998/QĐ.UBT

Cần Thơ, ngày 05 tháng 6 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

"V/V BAN HÀNH BẢN QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CẦN THƠ ĐỂ TÍNH THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, TÍNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHI GIAO ĐẤT, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CẦN THƠ

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21-6-1994;
- Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 17-08-1994 của Chính phủ quy định khung giá các loại đất; Nghị định 17/1998/NĐ.CP ngày 21-03-1998 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 4 của Nghị định 87/CP; Thông tư số 94/TT.LB ngày 14-11-1994 của Liên bộ Tài chính- Xây dựng- Tổng cục Địa chính- Ban Vật giá Chính phủ;
- Theo đề nghị của Hội đồng tư vấn để xác định giá đất tỉnh Cần Thơ;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Nay ban hành Bản quy định mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cần Thơ để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi nhà nước thu hồi (kèm theo các bản phụ lục 1, 2, 3, 4).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15-6-1998 và thay thế Quyết định số 2070/QĐ.UBT.95 ngày 19-10-1995 của UBND tỉnh Cần Thơ. Các quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Giao Giám đốc Sở Tài chính- Vật giá phối hợp với Giám đốc Sở Địa chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế căn cứ vào chính sách thuế và chế độ thu chi tài chính có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính- Vật giá, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Địa chính, Cục trưởng Cục thuế, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ngang Sở, Thủ trưởng cơ quan Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND TP. Cần Thơ, Chủ tịch UBND các huyện, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.UBND TỈNH CẦN THƠ
CHỦ TỊCH
Võ Hoàng Xinh**

BẢN QUY ĐỊNH

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỂ TÍNH THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, TÍNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN KHI GIAO ĐẤT, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 05/6/1998 của UBND tỉnh Cần Thơ)

1 - Đất nông nghiệp, lâm nghiệp:

a) Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản :

Đơn vị tính: đồng/m².

Hạng	Mức Giá
------	---------

	TPCT(1)	(2)	(3)
1	19.300	15.440	11.580
2	16.100	12.880	9.660
3	13.000	10.400	7.800
4	9.800	7.840	5.880
5	6.300	5.040	3.780
6	1.700	1.400	1.050

Cột 1: Mức giá đất áp dụng ở nội ô và vùng ven TPCT.

Cột 2: Mức giá đất áp dụng cho các phần đất còn lại của TPCT và thị trấn, các huyện.

Cột 3: Mức giá đất áp dụng ở các xã của các huyện.

b) Đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m².

Hạng	Mức Giá		
	TPCT(1)	(2)	(3)
1	21.000	16.800	12.600
2	17.850	14.280	10.710
3	12.825	10.260	7.695
4	6.525	5.220	3.915
5	1.875	1.500	1.125

Giá điều chỉnh ở cột (1), (2), (3) chỉ áp dụng như đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Hạng đất xác định giá đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp áp dụng theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương đó.

2 - Đất khu dân cư nông thôn :

Đơn vị tính: đồng/m².

Hạng	Mức Giá	
	TPCT(1)	Huyện(2)
1	38.600	23.160
2	32.200	19.320
3	26.000	15.600
4	19.600	11.760
5	12.600	7.560
6	3.500	2.100

Cột 1: Mức giá đất khu dân cư nông thôn áp dụng ở TPCT

Cột 2: Mức giá đất khu dân cư nông thôn áp dụng ở các Huyện

Hạng đất xác định theo hạng đất tính thuế nông nghiệp cao nhất tại xã, phường.

3 - Đất khu dân cư vùng ven thành phố Cần Thơ và các thị trấn (ngoại ô và các xã, phường tiếp giáp ngoại ô) đầu mối giao thông và trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp :

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng Đất	Mức Giá	
	Khu vực CT	Các Thị Trấn
1	420.000	360.000
2	266.000	250.000
3	160.000	150.000
4	98.000	72.000
5	60.000	55.000
6	40.000	32.000

Hạng đất từng khu vực được quy định cụ thể theo phụ lục 1 về phân loại đất của TPCT và các thị trấn (đính kèm).

4- Đất đô thị :

- Mỗi đường ở đô thị phân thành 1 loại đường suốt cho cả con đường, nhưng tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của loại đường đó mà có mức giá khác nhau do giá đất thực tế trên thị trường khác nhau.

Mỗi loại đường chia ra làm 4 vị trí:

- **Vị trí 1: áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.**

- **Vị trí 2: áp dụng đối với trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, danh sách giá thành các hẻm thuộc vị trí 2 của các đường trong phạm vi TPCT như phụ lục 2 (đính kèm)**

- **Vị trí 3: áp dụng đối với đất trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2.** Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó. Ngoài các hẻm thuộc vị trí 2 như phụ lục 2, các hẻm còn lại giáp mặt tiền là vị trí 3.

- **Vị trí 4: áp dụng đối với đất của các hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (hẻm của hẻm) và các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt rất kém.** Giá đất bằng 10% giá đất vị trí của cùng đoạn đường.

a) Đất tại TPCT :

TPCT thuộc đô thị loại 2, chia ra làm 4 loại đường phố theo mức giá chuẩn như sau :

Đơn vị tính : đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1
Loại 1	2.600.000
2	1.950.000
3	1.440.000
4	710.000

Mỗi loại đường phố có giá đất chuẩn dao động theo hệ số K = 0,5 đến 1,8 như bảng giá cụ thể của các loại đường phố trong phạm vi TPCT như phụ lục 3 (đính kèm)

b) Đất tại các nội ô thị trấn :

Đơn vị tính : đồng/m²

Thị trấn	Loại đường	Vị trí 1
Vị Thanh - Châu Thành	Loại 1	800.000
	Loại 2	500.000
	Loại 3	300.000
Phụng Hiệp - Ô môn - Thốt Nốt	Loại 1	720.000
	Loại 2	480.000
	Loại 3	240.000
Long Mỹ	Loại 1	600.000
	Loại 2	400.000
	Loại 3	200.000

Đất tại các nội ô thị trấn được chia ra làm 3 loại đường, mỗi loại đường có mức giá chuẩn như trên và dao động theo hệ số K = 0,5 đến 1,8 như bảng giá cụ thể của các loại đường phố các nội ô thị trấn trong tỉnh Cần Thơ như phụ lục 4 (đính kèm).

5 - Một số quy định khi áp dụng giá đất :

a. Đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu trên 20m trở đi, được tính :

- Phần thâm hậu đối với đất mặt tiền : Tính tương ứng 40% giá đất vị trí 1 của đường cùng loại.
- Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm : Tính tương ứng 40% giá đất ở vị trí đó. Riêng trường hợp đối với đất xây dựng công trình, giá đất được xét duyệt theo từng trường hợp cụ thể.

b. Đất ngay góc ngã ba, ngã tư giao lộ:

Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (đều thuộc vị trí 1)

Nếu cửa chính của căn nhà nằm trên thửa đất đó quay ra mặt tiền của đường nào thì tính giá theo vị trí 1 của đoạn đường đó, phần thâm hậu tính theo giá vị trí 1 của đoạn đường còn lại. Nếu căn nhà có 2 cửa quay ra 2 mặt tiền thì tính theo giá đất cao nhất của vị trí 1 đối với thửa đất đó.

- Đất giáp ranh giữa 2 đoạn đường (ngã 3, ngã 4) có mức giá khác nhau, tính theo giá đất cao nhất.

Đối với đất trong hẻm cũng tính giá tương tự như trên.

c. Đối với đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp xen kẽ trong đô thị đã được quy hoạch hoặc xen kẽ trong khu dân cư vùng ven đô thị, đầu mối giao thông hoặc trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, hoặc xen kẽ trong khu dân cư nông thôn, giá đất được xác định theo bảng giá đất của mục đích sử dụng hiện tại.

PHỤ LỤC 1

BẢNG PHÂN LOẠI ĐẤT VÙNG VEN TP. CẦN THƠ, CÁC THỊ TRẤN (NGOẠI Ô VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG TIẾP GIÁP NGOẠI Ô), ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP

(Ban hành theo Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 05-6-1998 của UBND tỉnh Cần Thơ)

I. THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Từ Cái Sơn đến Quốc lộ 91B ; từ lộ 91B đến Rạch Sang Trắng nhỏ.

* Bên Hưng Phú:

- Từ kênh 26 tháng 3 (sông Cần Thơ) đi ra sông Hậu, chạy dài đến Vàm Cái Đồi, tính thâm hậu vào 100m.

- Từ kênh 26 tháng 3 trở ngược vào đến thị trấn Cái Răng, tính thâm hậu vào 100m.

Đối với đất nông nghiệp, cũng áp dụng theo giới hạn vùng ven như đất khu dân cư vùng ven TPC

STT	Hạng đất	Giới hạn
01	- Hạng 1 : 420.000đ/m ² Đường hậu Nguyễn Văn Cừ	Từ Nguyễn Văn Cừ nối dài - QL 91B, tính thâm hậu 50m
02	Quốc lộ 91B	Đường 3/2 - Nguyễn Văn Cừ , tính thâm hậu 50m
03	Lộ vòng cung	Đường 3/2 - cầu Rau Râm, tính thâm hậu 50m
04	Tuyến hương lộ 4	Từ cầu Rau Râm đến trường tiểu học Mỹ Khánh; tính thâm hậu 50m
05	- Hạng 3 : 190.000 đ/m ² - Hạng 4 : 100.000 đ/m ² Tuyến hương lộ 28	Trường tiểu học Mỹ Khánh đến ranh huyện Châu Thành; tính thâm hậu 50m
06	- Hạng 2 : 266.000 đ/m ² Trà Nóc	Cổng Tư Nhanh đến cầu Rạch Cam; tính thâm hậu 50m
07	- Hạng 2 : 266.000 đ/m ² - Hạng 4 : 100.000 đ/m ² Khu vực Hưng Phú	Khu vực chợ Trà Nóc đến rạch Ông Tảo; tính thâm hậu 50m
08	- Hạng 4 : 100.000 đ/m ² - Hạng 5 : 60.000 đ/m ² Khu vực xã An Bình	Đường Trà Nóc đến Thới An Đông (đến 91B); tính thâm hậu 50m
	- Hạng 4 : 100.000 đ/m ²	Từ kênh 26/3 (sông Cần Thơ) đi ra sông Hậu chạy đến vàm Cái Đồi ; tính thâm hậu 50m
		Ven sông Cần Thơ từ kênh 26/3 đến giáp thị trấn Cái Răng ; tính thâm hậu 100m
		Cái Sơn - Hàng Bàng và Sân bóng An Bình (Quốc lộ 1A đến cống Bả Mụ); tính thâm hậu 50m

Ngoài ra các phần đất thổ cư còn lại trong khu vực vùng ven tính giá tương ứng với giá trị đất khu dân cư nông thôn hạng 1 ở khu vực TPCT (38.600 đ/m²).

- Đất phạm vi thành phố Cần Thơ không phải là đất đô thị (theo phụ lục 3), không phải là đất khu dân cư vùng ven (theo phụ lục 1), thì được xếp vào đất nông nghiệp, lâm nghiệp, hoặc khu dân cư nông thôn tùy theo mục đích đất đang sử dụng.

II. HUYỆN Ô MÔN :

STT	Hạng đất	Giới hạn
01	Hạng 1 (360.000đồng/m²) Chợ Thới Đông	Khu vực trung tâm chợ và 2 dãy phố chính Hai bên phố từ cầu sắt lớn - Cầu Xẻo Xào
02	Chợ Thới Lai Hạng 2 (250.000 đồng/m²)	- Sông phía bên chợ và 2 bên nhà lòng chợ - Hai bên lộ 80A từ cầu Xẻo Xào - Cầu sắt lớn

03	Chợ Thới Đông	- Cầu Thanh Phú - Kho Cờ Đỏ
04	Chợ Thới Lai	- Phần còn lại của chợ Thới Lai
05	Chợ Phước Thới	- Hai bên chợ Phước Thới và 2 bên Quốc lộ 91 từ Sang Trảng Lớn - Giáp ranh trại chăn nuôi.
	Hạng 3 (150.000 đồng/m²)	- Ngang cầu Thanh Phú - Ngang Kho Cờ Đỏ.
06	Bên kia sông đối diện chợ	- Trụ sở UBND xã - Bến đò ; Hai dãy nhà phía trên chợ và 2 bên nhà lồng chợ.
07	Thới Đông	- Hai bên phố từ cầu xi măng lớn - cầu Rạch Sung.
08	Chợ Thới An	- Hai bên nhà lồng chợ và từ cổng sân vận động - cầu Đức Áp Thới Mỹ.
09	Chợ Thới Long	- Trung tâm chợ Bằng Tăng trên Quốc lộ 91, giới hạn mỗi bên 100m.
10	Quốc lộ 91	- Trại chăn nuôi - giáp Trà Nóc.
	Hạng 4 (72.000 đồng/m²)	- Rạch Ba Rít - Cầu sắt lớn Ô Môn.
11	Bên kia sông đối diện chợ Ô Môn	- Xung quanh khu vực chợ.
12	Khu chợ Thới Thạnh(Vàm Nhon)	- Cầu Phước Thới - Cầu Ông Tánh.
	Hạng 5 (55.000 đồng/m²)	- Cầu sắt lớn Ô Môn - Giáp ranh Thốt Nốt (trừ trung tâm chợ Bằng Tăng)
13	Lộ 91	- Xung quanh khu vực chợ.
14	Chợ Cầu Nhiễm (xã Tân Thới)	- Xung quanh khu vực chợ.
15	Chợ Ba Xe(xã Trường Lạc)	- Xung quanh khu vực chợ.
16	Chợ Bà Đàm (xã Trường Xuân)	- Xung quanh khu vực chợ.
17	Chợ Ba Mít (xã Trường Thành)	- Xung quanh khu vực chợ.
18	Chợ Đông Hiệp (xã Thới Lai)	- Xung quanh khu vực chợ.
19	Tỉnh lộ 21 (cũ)	- Xung quanh khu vực chợ.
20	Lộ Bằng Tăng	- Trường cấp III - Quốc lộ 91 (cổng chào)
	Hạng 6 (32.000 đồng/m²)	- Lộ 91 trở về 100m
21	Lộ về Ba Xe(Hương lộ 4)	- Quốc lộ 91 - Chợ Cầu Nhiễm.
22	Lộ Bằng Tăng	- Đoạn còn lại - Cổng Đình Thới Long
23	Bên kia sông, đối diện chợ Thới Lai	- Vàm kinh đưng - Vàm kinh nhà thờ.
	Quốc lộ 91	- Các đoạn còn lại.

III. HUYỆN THỐT NỐT :

STT	Hạng đất	Giới hạn
	Hạng 2(300.000 đồng/m²)	- Nhà Văn hoá - Trà Cui.
01	Quốc lộ 91(300.000đ/m ²)	- Ngã ba lộ về 2 bên, mỗi bên 200m.
02	Quốc lộ 80 (250.000 đ/m ²)	- Mũi Tàu - Trà Uối.
03	Cầu Trà Bay - Trung Hưng (250.000 đ/m ²)	- Ngã ba lộ về - Cầu số không (zêrô)
	Hạng 3 (150.000 đ/m²)	- Trung tâm chợ Vĩnh Trinh - Thạnh thới, Thạnh An, Thạnh Thắng về 2 bên, mỗi bên 200m).
04	Quốc lộ 91	- Trung tâm chợ xã và 2bên, mỗi bên 200m.

05	Hương lộ 65	- Trung tâm cầu Cần Thơ Bé về 2 bên, mỗi bên 300m.
06	Cầu Trà Bay - Trung Hưng	- Trung tâm cầu Thơm Rơm về 2 bên, mỗi bên 150m.
07	Trung Hưng - Thạnh Phú	- Trung tâm cầu Bò Oút về 2 bên, mỗi bên 300m.
08	Hương lộ 29 Hạng 4 (100.00 đ/m2)	- Cầu Chùa - Cầu Trà Bay. - Trung tâm chợ ấp về 2 bên, mỗi bên 100m.
09	Quốc lộ 80	- Trung tâm chợ về 2 bên, mỗi bên 200m.
10	Hương lộ Tân Lộc (75.000 đ/m2)	- Trung tâm chợ về 2 bên, mỗi bên 100m. - Trung tâm chợ ấp về 2 bên, mỗi bên 100m.
11	Hương lộ Tân Lộc Hạng 5 (55.000 đ/m2)	- Khu cực bến đò và trung tâm chợ về 2 bên, mỗi bên 150m.
12	Quốc lộ 80, 91	- Trung tâm chợ Tân Tây về 2 bên, mỗi bên 100m. - Phần còn lại các đoạn đường

IV. HUYỆN CHÂU THÀNH :

STT	Hạng Đất	Giới Hạn
	Hạng 2(250.000 đ/m2)	Cuối bến tàu nhà lầu 4 tầng-Trường Nhơn Aùi 1
01	Lộ vòng cung xã Nhơn Aùi	- Ngã ba Cái Tắc - Cầu Cái Tắc.
02	Quốc lộ 1 (Tân Phú Thạnh)	- Quốc lộ 61 (trụ sở UBND xã) - Cầu tàu.
03	Đường xuống Cầu àu(TPT)	- Lộ cũ - Cống (sau chùa Cao Đài).
04	Chợ Rạch Gòi	- Lộ cũ - cầu sắt - Ranh trường Thạnh Xuân
05	Lộ 1000 - 7000 (Tân Hòa) Hạng 3(150.000 đ/m2)	- Cống 6.500 - Trụ sở UBND xã. - Từ bến xe - cuối bến tàu (nhà lầu 4 tầng)
06	Lộ vòng cung xã Nhơn Aùi	- Trường Nhơn Aùi - Cầu Phong Điền.
07	Quốc lộ 1 (TT Cái Răng - Đông Thạnh - Tân Phú Thạnh)	- BDH Giao thông - Đầu đường Hàng Gòn (nhà máy Vinasat).
08	Quốc lộ 1 61 (Thạnh Xuân)	- Cống giáp trại chăn nuôi Tỉnh đội - Ngã ba Cái Tắc.
09	Đường Cầu tàu nối dài xã Tân Phú Thạnh	- Ngã ba Cái Tắc - Bảng Trắng.
10	Lộ 1000 -7000 (Tân Thuận)	- Ngã ba Quốc lộ 61 vô chợ - Cầu sắt cũ.
11	Đường lộ cũ (Tân P. Thạnh)	- Cầu Cái Tắc - Trờ vô 200m.
12	Đường VõTánh (TT.CRăng)	- Ranh trường Thạnh Xuân 1 - Cầu mới.
13	Đường N.Trãi (TTCRăng) Hạng 4 (72.000 đ/m2)	- Cầu Tàu - Cầu mới. - Trường TH Tầm Vu 3 - Cống 450.
14	Lộ Cái Chanh (Đ. Thạnh)	- Ngã ba cây xăng cũ - Ranh trường TPT 1.
15	Đường Võ Tánh(TTCRăng)	- Chủng viện Cái Răng - Cống Rạch Ranh.
16	Đường về 1000 N. Nghĩa)	- Đầu Quốc lộ 1 - Trường Trung học Kinh tế.
17	Lộ sau chợ P.Điền (Nh. ái)	- Trạm y tế - Cống trường học.
18	Lộ 1000 -7000(Tân Thuận)	- Cống Rạch Ranh - Vàm Ba Láng Giáp xã Tân Phú Thạnh.
19	Các dãy phố (trừ dãy phố cấp	- Trụ sở UBND xã - Đập ngang.

20	bờ sông) Tân Thuận	- Song song đường chợ Hương lộ 4.
21	Xã Tân Phú Thạnh	- Cống 450 - Cống 500.
22	Lộ Cái Chanh(Đô.Thạnh)	- Điểm 250 - Cống 500.
23	Đường Trần Hưng Đạo (TT/CR) Quốc lộ 1 Hạng 5(55.000đ/m2)	- Quốc lộ 61 - Ngã 4 giáp đường chùa Khorme. - Ranh trường Tân Phú Thạnh - Quố lộ 1 - Phía sau trường TPT 1 - Cầu Cái Tắc .
24	Lộ đất Yên Thượng (TT/CR)	- Trụ sở UBND xã - Ngã ba đường ra số 10
25	Quốc lộ 1 (Tân Phú Thạnh)	- Nguyễn Trãi - Kinh thủy lợi.
26	Lộ mới Nước Vắn(TT/CR)	- Đầu đường Hàng Gòn - Cống Lung Mỹ (Cống 11)
27	Lộ Phong Điền (Nhơn Aùi) Hạng 6(32.000 đ/m2)	- Quốc lộ 1 - Cống Rạch Ranh. - Cống Lung Mỹ- Giáp ranh trại chăn nuôi Tỉnh đội.
28	Lộ Hàng Xoài(TTCáiRăng)	- Quốc lộ 1 - Vàm Nước Vắn.
29	Đường cặp sông Cái Răng Bé (ấp Thạnh Mỹ - Yên Hạ, TT Cái Răng)	- Chùa Cao Đài - Bến Xe.
30		- Quốc lộ 1 - Sông Cái Răng Bé.
31	Lộ Hàng Gòn(TT CáiRăng)	- Ranh xã Hưng Thạnh - Ngã 3 sông Cái Răng Bé (không tính phía bờ sông).
32	Quốc lộ 1 và Quốc lộ 61	- Cầu mới - Giáp ranh xã Đông Thạnh
33	Lộ Cái Chanh	- Quốc lộ 1 - Sông Cái Răng Bé (Giáp ranh xã Đông Thạnh).
34	Lộ Phong Điền(Nhơn Aùi)	- Các đoạn đường còn lại.
35	Lộ 1000-7000 (Hươnglộ12) Lộ Tân Hiệp (Hương lộ 11)	- Từ cầu Cái Chanh - Chợ ngã 6. - Cầu Phong Điền - Cầu Nhiêm giáp ranh Ô Môn. - Các đoạn đường còn lại. - Các đoạn đường còn lại.

V. HUYỆN PHỤNG HIỆP :

STT	Hạng Đất	Giới Hạn
01	Hạng 1 (360.000đ/m2) Chợ Ban Thạch(chợ Long Thạnh)	- Cầu Ban Thạch km 2089 + 206m và trung tâm chợ không tính dây nhà phía bờ sông.
02	Chợ Kinh Cùm (xã Hòa An) Hạng 2 (250.000đ/m2)	- Cống chào - Cầu Kinh giữa và khu vựcTrung tâm chợ (không tính dây nhà phía bờ sông).
03	Đoi cát (thị trấn Phụng Hiệp)	- Kho lương thực(cũ) - Đầu doi - Nhà máy Thắng Hưng.
04	Chợ Cầu Trắng (xã Long Thạnh)	- Cầu Trắng - Ranh trường cấp II trên lộ và khu trung tâm chợ (không tính dây nhà phía bờ sông).
10	Chợ Cái Tắc(xã Thạnh Hòa)	- Khu vực trong chợ và dãy đối diện phía nhà lồng chợ.
11	Quốc lộ 1 Hạng 3(150.000đ/m2)	- Ngã 3 Lê Lợi - Cầu Trắng nhỏ (không tính dây nhà phía bờ sông).
12	Đoi Lái Hiếu (thị trấn Phụng	- Cầu Đen - Cầu Đình (không tính dây nhà phía bờ sông).

13	Hiệp)	- Đầu doi - Trở vào kinh Bún Tàu(400m).
14	Đoi Chành(thị trấn Phụng Hiệp)	- Đầu doi - Lộ Nhà máy đường.
15	Chợ Rạch Gòi(xã Tân Bình)	- Cầu sắt giáp xã thanh Xuân - Tìm đường cầu Tân Hiệp (không tính dây nhà phía bờ sông).
16	Ven chợ Rạch Gòi (xã Tân Bình)	- Cầu mới Rạch Gòi - Cầu Tân Hiệp.
	Chợ Bún Tàu(Tân Phước Hưng)	- Khu vực trung tâm chợ (không tính dây nhà phía bờ sông).
17	Hạng 4(72.000đ/m2)	
18	Chợ Ngã Tư La Bách(Hòa Mỹ)	- Khu vực trung tâm chợ (không tính dây nhà phía bờ sông).
19	Chợ Cái Sơn (xã Phương Bình)	- Khu vực trung tâm chợ (không tính dây nhà phía bờ sông).
	Chợ Ngã Tư cây Dương (Hiệp Hưng)	- Khu vực trung tâm chợ (không tính dây nhà phía bờ sông).
	Hạng 5(55.000đ/m2)	
20	Đoi Tân Thới Hòa (TT. Phụng Hiệp)	- Đầu doi - Kho chứa đường.
	Hạng 6(32.000đ/m2)	- Đầu doi trở vào kinh Lái Hiếu 150m.
21	Quốc lộ 1 , Hương lộ 61, 62, 64 (đã rải đá)	- Các đoạn còn lại.

Đất nằm ven quốc lộ, liên tỉnh lộ nêu trong phụ lục 1, được tính từ chỉ số lộ giới qua mỗi bên đường vào 30m.

VI. HUYỆN VỊ THANH :

STT	Hạng Đất	Giới Hạn
	Hạng 1(360.000đ/m2)	- Cầu Nàng Mau - trường cấp II, III Vị Thủy.
01	Chợ Nàng Mau xã Vị Thủy	- Cầu Lữ Quán - Cầu Miếu.
02	Quốc lộ 1	- Trạm Y tế - Cầu Rạch Gốc.
	Hạng 2(250.000đ/m2)	- Cầu Hội đồng - Trường học.
03	Vã Hỏa Lựu	- Lê Hồng Phong - Cầu Đen
04	Xã Vị Đông	- Cầu 1 tháng Giêng - Về phía UBND xã Vị Tân 400m.
05	Đường Nguyễn Trãi	- Kênh 14 ngàn nhỏ - Kênh 14 ngàn lớn.
06	Đường Lê Hồng Phong	- Cầu kênh trường học - Trường cấp II Vĩnh Thuận Tây.
	Hạng 3(150.000đ/m2)	- Lê Hồng Phong - Nguyễn Trãi.
07	Xã Vị Thanh	- Trường cấp II, III Vị Thủy - Cống Hai Lai
08	Xã Vĩnh Thuận Tây	- Cống 1 - Trạm Y tế Hỏa Lựu
09	Đường Nguyễn Trung Trực	- Cầu Nàng Mau - Vĩnh Thuận Tây 100m.
	Hạng 4(72.000đ/m2)	- Cầu Nàng Mau - Vĩnh Trung 100m.
10	Quốc lộ 1	- Cầu kênh Hội đồng - Trụ sở xã.
11	Xã Vị Thủy	- Khu trung tâm xã.
12	Xã Vị Đông	- Khu trung tâm xã.
13	Xã Vĩnh Tường	- Kênh 14 ngàn lớn - Trụ sở HTX Thanh Bình.

14	Xã Vĩnh Tường	- Cầu Đen - Cầu Lò Vôi.
15	Xã Vị Thanh	- Cách cầu 1 tháng Giêng 400m - Trường Tiểu học Vị Nghĩa.
16	Đường Nguyễn Trãi	- Cống Hai Lai - Cầu Miếu.
17	Đường Lê Hồng Phong	- Các đoạn còn lại.
	Hạng 5 (55.000đ/m²)	- Các đoạn còn lại.
18	Quốc lộ 1	- Các đoạn còn lại.
	Hạng 6(32.000đ/m²)	- Raych Gòyc - Phaở Caùl tổ.
19	Hương lộ 12	
20	Vĩnh Thuận Tây - Vĩnh Trung	
21	Đường Lê Hồng Phong	
22	Quốc lộ 61	

VII. HUYỆN LONG MỸ :

STT	Hạng Đất	Giới Hạn
	Hạng 3(150.000đ/m²)	- Nguyễn Thị Mminh Khai - CMT8
01	Đường Hai Bà Trưng	- Nguyễn Thị Mminh Khai - CMT8
02	Đường Nguyễn Văn Trỗi	- Nguyễn Thị Mminh Khai - CMT8
03	Đường Võ Thị Sáu	- Cầu Ba Ly - Ba Như
	Hạng 4(72.000đ/m²)	- Nguyễn Trung Trực - Đầu đường CMT8
04	Đường Phạm Văn Nhờ	- Cống chào - Trạm khuyến nông
05	Lộ Hoang	- Võ Thị Sáu - Lộ Hoang
	Hạng 5(55.000đ/m²)	- 30/4 - CMT8
06	Đường Trần Hưng Đạo	- Dây phố xung quanh nhà lồng chợ.
07	Đường CMT8	- Dây phố xung quanh nhà lồng Các đoạn đường chợ.
08	Đường Nguyễn Việt Hồng	- Dây phố xung quanh nhà lồng chợ.
09	Chợ Long Bình	- Dây phố xung quanh nhà lồng chợ.
10	Chợ Long Phú	- Dây phố xung quanh nhà lồng chợ.
11	Chợ Vĩnh Viễn	- Các đoạn đường còn lại.
	Hạng 6(32.000đ/m²)	- Còn lại.
12	Chợ Lương Tâm	
13	Chợ Long Trị	
14	Quốc lộ 61	
15	Tỉnh lộ	

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH CÁC HỀM THUỘC VỊ TRÍ 2

(Ban hành theo Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 05-6-1998 của UBND tỉnh Cần Thơ)

Đơn vị tính : đồng /m²

STT	Tên Hẻm	Giới hạn	Đơn giá đất
1	96 Lý Tự Trọng	Hết phần đường trải nhựa	1.248.000
2	65 Lý tự Trọng	Từ đầu hẻm đến UBKH	1.248.000
3	95 Mậu Thân	Suốt hẻm	624.000
4	Đường nội bộ khu Mậu Thân	Suốt hẻm	624.000
5	38 Nguyễn Trãi	Suốt hẻm	624.000
6	108 đường 30/4	Từ đầu hẻm đến đoạn rộng nhất	624.000
7	132 Hùng Vương	Hết phần trải nhựa	624.000
8	77 Ngô Quyền	Suốt hẻm	936.000
9	10C Trần Hưng Đạo	Hết phần trải nhựa	624.000
10	95 Cách mạng tháng 8	Suốt hẻm	550.000
11	444 Cách mạng tháng 8	Suốt hẻm	550.000
12	91 Cách mạng tháng 8	Suốt hẻm	550.000
13	180 Cách mạng tháng 8	Suốt hẻm	550.000
14	286 Cách mạng tháng 8	Suốt hẻm	550.000
15	300 Cách mạng tháng 8	Suốt hẻm	550.000
16	314 Cách mạng tháng 8	Suốt hẻm	550.000

PHỤ LỤC 3

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Ban hành theo Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 05-6-1998 của UBND tỉnh Cần Thơ)

ĐƯỜNG LOẠI I

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
1	Hai Bà Trưng	Hải Quân Cu ẻ- Châu Văn Liêm	3.500.000
2	Hòa Bình	Châu Văn Liêm - Nguyễn Thị Minh Khai	2.000.000
3	Châu Văn Liêm	Nguyễn Trãi - 30/4	3.500.000
4	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	3.500.000
5	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng - Hòa Bình	3.500.000
6	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	4.000.000
7	Tân Trào	Phan Đình Phùng - Trương Định	2.600.000
8	Lê Thánh Tôn	Phan Đình Phùng - Hòa Bình	3.500.000
9	Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	3.500.000
10	Võ Văn Tần	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	4.000.000
11	Nguyễn Thái Học	Hòa Bình - Ngô Đức Kế	4.000.000

12	Phan Chu Trinh	Ngô Đức Kế - Nguyễn Thị Minh Khai	2.600.000
13	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	4.000.000
14	Trần Phú	Phan Đình Phùng - Hòa Bình	2.400.000
15	Hùng Vương	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	4.000.000
16	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Hòa Bình	2.400.000
17	Lý Tự Trọng	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	3.500.000
18	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	3.500.000
19	Phan Văn Trị	Bắc cầu Thợ - Nguyễn Trãi	3.500.000
20	Cách mạng Tháng 8	Bến Xe Mới - Cầu Nhị Kiều	3.500.000
21	3/2	Cầu Nhị Kiều - Mậu Thân	3.500.000
22	Mậu Thân	Hòa Bình - Trần Hưng Đạo	3.500.000
23	30/4	Hòa Bình - Trần Phú	3.500.000
24	Lý thường Kiệt	Hòa Bình - Lý Tự Trọng	2.600.000
25	Thủ Khoa Quân	Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	3.500.000
26	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ - Hết đường CMT8	2.200.000
27	Nguyễn Đình Chiểu	Mậu Thân - Cầu Cái Răng	2.600.000
28	Ngô Văn Sở	30/4 - Huỳnh Thúc Kháng	3.000.000
29	Trần Quốc Toản	Hòa Bình - Quang Trung	3.500.000
30	Đồng Khởi	Ngô Quyền - Ngô Gia Tự	2.600.000
31	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	2.600.000
32	Phạm Hồng Thái	Hai Bà Trưng - Võ Thị Sáu	2.600.000
33	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi - Ngô Hữu Hạnh	2.600.000
		Phan Đình Phùng - Đồng Khởi	2.600.000
		Hai Bà Trưng - Hòa Bình	2.600.000
		Hòa Bình - Châu Văn Liêm	3.000.000
		Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	2.600.000
		Hòa Bình - Lý Thường Kiệt	2.600.000
		Nguyễn Trãi – Ngô Quyền	2.600.000

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
ĐƯỜNG LOẠI II

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
34	30/4	Quang Trung - Bến xe (đường vào khu Trần Khánh Dư)	2.600.000
35	Điện Biên Phủ		1.440.000
36	Ngô Đức Kế	Bến Xe - Đầu Sáu	1.950.000
37	Ngô Hữu Hạnh	Võ Văn Tần - Ngô Đức Kế	1.440.000

38	Phan Đăng Lưu	Ngô Đức Kế - Cầu Ngang	1.950.000
39	Quang Trung	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	1.950.000
40	Huỳnh Thúc Kháng	Hòa Bình - Trương Định	2.600.000
41	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân - Huyện Thanh Quan	1.950.000
42	Nguyễn Văn Cừ	30/4 - Nguyễn Thị Minh Khai	1.950.000
43	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo - Mậu Thân	2.600.000
44	Đường khu Bãi Cát	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	1.950.000
45	Trần Quang Diệu	CMT8 - Mậu Thân	1.950.000
		Cầu Bình Thủy - Cầu Sang Tráng 1	1.950.000
		Trần Phú - Trần Văn Khéo	710.000
		Trần Văn Khéo - Nhà nghỉ Công đoàn	1.950.000
		CMT8 - Hết đoạn tráng nhựa	710.000
		Phần còn lại	

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
ĐƯỜNG LOẠI III

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
46	Maýc Đĩnh Chi	Ngô Quyền - Cuối Mạc Đĩnh Chi	1.440.000
47	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình - Hoàng Văn Thụ	1.440.000
48	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi - Cty Hội Chợ	1.400.000
49	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng - Điện Biên Phủ	1.440.000
50	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh - Ngô Quyền	1.440.000
51	Nguyễn Thị Minh Khai	Đề Thám - Lý Tự Trọng	710.000
52	Phạm Ngũ Lão	Phan Đình Phùng - Quang Trung	1.440.000
53	Hải Thượng Lãn Ông	Phần còn lại	710.000
54	Nguyễn Du	CMT8 - Đến hẻm 85 CMT8	1.440.000
55	Đề Thám	Phần còn lại	710.000
56	Trần Ngọc Huế	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	2.000.000
57	Bùi Hữu Nghĩa	Châu Văn Liêm - Ngô Đức Kế	1.440.000
58	Trần Việt Châu	Hòa Bình - Cuối đường Đề Thám	2.000.000
59	Trần Hoàng Na	3/2 - Tầm Vu	1.440.000
		Lê Hồng Phong - Bệnh viện Lao	1.440.000
		Bệnh viện Lao - Cổng Tư Nhanh	1.440.000
		Nguyễn Văn Cừ - Phạm Ngũ Lão	1.440.000
		30/4 - Tầm Vu	1.440.000

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
ĐƯỜNG LOẠI IV

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
60	Mậu Thân	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Văn Cừ	710.000
61	Đồng Khởi	Châu Văn Liêm - Cuối đường Đồng Khởi	710.000
62	Lê lai	Gồm các đoạn đường nhựa trong khu vực	710.000
63	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi - Cuối đường	710.000
64	Hồ Xuân Hương	Bà Huyện Thanh Quan - Bùi Thị Xuân	710.000
65	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi - Cuối đường	710.000
66	Bà Huyện Thanh Quan	CMT8 - Phan Đăng Lưu	710.000
67	Đoàn Thị Điểm	CMT8 - Ngã ba	710.000
68	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương - Hẻm Đinh Tiên Hoàng	710.000
69	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị - Mậu Thân	710.000
70	Tầm Vu	Nguyễn T.M Khai - 30/4	710.000
71	Bà Triệu	Ngô Gia Tự - Cuối đường	710.000
72	Bùi Thị Xuân	Bà Triệu	710.000
73	Trần Văn Hoài	Phan Đ.Lưu - Đinh T.Hoàng	710.000
74	Lê Bình	Đường 3/2 - 30/4	710.000
75	Các đường bổ sung	Đường 3/2 - 30/4	360.000
	Đường Hậu Giang	Quốc lộ 1 - Nhà máy nước đá	

PHỤ LỤC 4

BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ NỘI Ô CÁC THỊ TRẤN TRONG TỈNH CẦN THƠ
(Ban hành theo Quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT ngày 05-6-1998 của UBND tỉnh Cần Thơ)

I. THỊ TRẤN Ô MÔN - HUYỆN Ô MÔN

ĐƯỜNG LOẠI I

Đơn vị tính :đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Trần Hưng Đạo	- Đầu đường Trưng Nữ Vương - Bưu điện huyện	720.000
02	Bến Bạch Đằng		720.000
03	Đường Ngô Quyền (2 bên cửa hàng Bách hóa)	- Đầu vòm Tắc Ông Thục - Khu thương nghiệp cũ (kho Cá Vụn)	720.000
04	Đinh Tiên Hoàng	- Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	720.000
05	Đường 26/3	- Trần Hưng Đạo - Bến Bạch Đằng	720.000
06	Quốc lộ 1	- Bưu điện huyện - Đầu đường Châu Văn Liêm	720.000
		- Đầu đường Châu Văn Liêm - Quốc lộ 91	

	(2 nhánh) - Cầu Ông Thành - Cầu sắt lớn Ô Môn	
--	--	--

ĐƯỜNG LOẠI III

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Đường 30/4	- Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Ô Môn	240.000
02	Tỉnh lộ 80A	- Lộ 91 - Đầu cầu Rạch Nhum	240.000
	13 con đường khu chợ mới gồm	- Quốc lộ 91 - Giáp đường Lê Văn Tám	240.000
		- Bờ hồ - Quốc lộ 91	240.000
03	Châu Văn Liêm	- CMT8 - Đầu đường Trần Quốc Toản	240.000
04	Trần Phú	- Lưu Hữu Phước - Nguyễn Trãi	240.000
05	Phan Đình Phùng	- Bờ hồ - Trần Quốc Toản	240.000
06	Nguyễn Du	- Kim Đồng - Đầu đường Trần Thị Giang	240.000
07	Cách mạng tháng 8	- Kim Đồng - Lưu Hữu Phước	240.000
08	3/2	- 3/2 - Giáp Trần Phú	240.000
09	Võ Thị Sáu	- Châu Văn Liêm - Giáp 26/3	240.000
10	Nguyễn Trãi	- Trần Hưng Đạo - Châu Văn Liêm	240.000
11	Huỳnh Thị Giang	- Trần Hưng Đạo - Bờ hồ	240.000
12	Lê Văn Tám	- Trần Hưng Đạo - Châu Văn Liêm	240.000
13	Kim Đồng	- Trần Hưng Đạo - Châu Văn Liêm	240.000
14	Trần Quốc Toản		
22	Lưu Hữu Phước		

II. THỊ TRẤN THÓT NÓT - HUYỆN THÓT NÓT

ĐƯỜNG LOẠI I

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Quốc lộ 91	- Nhà Văn Hóa - Mũi Tàu	1.300.000
02	Lê Lợi	- Bến đò Tân Lộc - Cầu Chùa	1.300.000
03	Bạch Đằng	- Bến đò Tân Lộc - Cầu Thốt Nốt	1.300.000
04	Hòa Bình	- Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	1.300.000
05	Tự Do	- Lê Lợi - Nguyễn Thái Học	1.300.000
06	Nguyễn Thái Học	- Trạng Trình - Quốc lộ 91	1.300.000
07	Trạng Trình	- Lê Lợi - Nguyễn Công Trứ	1.300.000
08	Nguyễn Công Trứ	- Trạng Trình - Quốc lộ 91	720.000
09	Nguyễn Trung Trực	- Trạng Trình - Quốc lộ 91	720.000

10	Quốc lộ 91	- Cửa lò Heo Mũi Tàu - Nhà Văn hóa cầu Thốt Nốt	720.000
----	------------	---	---------

ĐƯỜNG LOẠI II

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Đường 30/4	- Quốc lộ 91 - Nguyễn Kim	480.000
02	Trưng Nữ Vương	- Quốc lộ 91 - Nguyễn Kim	480.000
03	Đường lĩ mới	- Quốc lộ 91 - Kho Mai Anh	480.000
04	Đường Mới	- Trước trường cấp 1 đến Quốc lộ 91	480.000
05	Trạng Trình	- Đầu đường Nguyễn Công Trứ - Giáp Nguyễn Thái Học	480.000
06	Nguyễn Kim	- Củng Trạng Trình từ cù Trướng cấp III đến Mũi Tàu	480.000
		- Lê Lợi - 30/4	480.000

III. THỊ TRÍN CÁI RĂNG - HUYỆN CHÂU THÀNH

ĐƯỜNG LOẠI I

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Lý Thường Kiệt	-Ngô Quyền - Cầu Cái Răng 1	1.000.000
02	Lê Thái Tổ	- Cầu Cái Răng 1 - Chung viện Cái Răng	400.000
03	Hàm Nghi	- Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	1.200.000
04	Đình Tiên Hoàng	- Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	800.000
05	Duy Tân	- Ngô Quyền - Lê Thái Tổ	1.200.000
06	Ngô Quyền	- Lê Thái Tổ - Trần Hưng Đạo	800.000
07	Quốc lộ 1	- Quốc lộ 1 - Ngô Quyền	1.200.000
08	Nguyễn Trãi	- Ngô Quyền - Lê Thái Tổ	1.200.000
		- Lê Thái Tổ - Trần Hưng Đạo	800.000
		- Lý Thường Kiệt - Trưng Nữ Vương	1.200.000
		- Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	800.000
		- Cầu Cái Răng - Nguyễn Trãi	1.200.000
		- Nguyễn Trãi - Cuối UB huyện	500.000
		- Cuối UB huyện - Ban điều hành GTVT	400.000
		- Quốc lộ 1 - Ngô Quyền	1.000.000

ĐƯỜNG LOẠI II

Đơn vị tính : đồng/m2

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Trần Hưng Đạo	- Đinh Tiên Hoàng- Trưng Nữ Vương	900.000
02	Trưng Nữ Vương	- Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trãi	800.000
03	Võ Tánh	- Quốc lộ 1- Lê Thái Tổ	900.000
		- Lê Thái Tổ- Ngô Quyền	600.000
		- Quốc lộ 1- Thị trấn Cái Răng	600.000

IV. THỊ TRẤN PHỤNG HIỆP - HUYỆN PHỤNG HIỆP

ĐƯỜNG LOẠI I

Đơn vị tính : đồng/m2

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Trần Hưng Đạo	- Cầu Phụng Hiệp - Bến đò chèo (cả dãy phố phía bờ sông)	1.000.000
02	Lê Lợi	- Bến đò chèo - Triệu Ẩu	1.000.000
03	Lý Thường Kiệt	- Triệu Ẩu - Ngã 3 cây xăng	560.000
04	Mạc Đĩnh Chi	- Lê Lợi - Quốc lộ 1 (không tính dãy mé sông)	1.000.000
05	Quốc lộ 1		1.000.000
06	Triệu Ẩu	- Hai dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	720.000
		- Đầu nhà lồng chợ - Ranh rập hát Kim Sơn	1.000.000
		- Cầu Phụng Hiệp - Cổng UBND huyện	720.000
		- Cổng UBND huyện - Ngã 3 Lê Lợi	560.000
		- Ngã 3 Lê Lợi - Cầu Tráng nhỏ (không tính dãy mé sông)	560.000
		- Huyện đội - Cầu Phụng Hiệp	560.000
		- Lê Lợi - Quốc lộ 1 (không tính dãy mé sông)	

ĐƯỜNG LOẠI III

Đơn vị tính : đồng/m2

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Hương lộ 64	- Cầu Đen - Trường cấp III	240.000
02	Đường Lò heo	- Quốc lộ 1 - Cầu Chùa (không tính dãy phố cặp bờ sông)	240.000

V. THỊ TRẤN VỊ THANH - HUYỆN VỊ THANH

ĐƯỜNG LOẠI I

Đơn vị tính : đồng/m2

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Trần Hưng Đạo	- Cổng phi trường - Cầu 1 tháng Giêng	560.000
02	Châu Văn Liêm	- Cầu 1 tháng Giêng - Nguyễn Thái Học	1.000.000
03	30/4	- Nguyễn Thái Học - Lê Quý Đôn	560.000
04	Trưng Trắc	- Lê Quý Đôn - Cổng số 1	400.000
05	Trưng Nhị	- Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm	1.000.000
06	Lê Lai	- Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Công Trứ	560.000
07	Lê Lợi	- Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm	1.000.000
08	Nguyễn Thái Học	- Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Công Trứ	560.000
09	Đoàn Thị Điểm	- Đường 30/4 - Nguyễn Thái Học	1.000.000
10	Đường 1 tháng 5	- Đường 30/4 - Nguyễn Thái Học	1.000.000
		- Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm	1.000.000
		- Trần Hưng Đạo - Đoàn Thị Điểm	1.000.000
		- Trần Hưng Đạo - Trưng Trắc	1.000.000
		- Trưng Trắc - Nguyễn Công Trứ	560.000
		- Nguyễn Công Trứ - Hồ Tam Giác	400.000
		- Châu Văn Liêm - Đường 30/4	1.000.000
		- Đường 30/4 - Nguyễn Thái Học	560.000
		- Trần Hưng Đạo - Hẻm Bưu Điện	1.000.000
		- Hẻm Bưu Điện - Nguyễn Công Trứ	560.000

ĐƯỜNG LOẠI II

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Nguyễn Việt Hồng	- Đường 30/4 - Nguyễn Thái Học	500.000
02	Cô Giang	- Trần Hưng Đạo - Trưng Trắc	500.000
03	Cô Bắc	- Trần Hưng Đạo - Trưng Trắc	500.000
04	Cai Thuyết	- Trần Hưng Đạo - Trưng Trắc	500.000
05	Phó Đức Chính	- Trần Hưng Đạo - Trưng Trắc	500.000
06	Chiêm Thành Tấn	- Trần Hưng Đạo - Trưng Trắc	500.000
07	Hải Thượng Lãn Ông	- Trưng Trắc - Nguyễn Công Trứ	300.000
08	Nguyễn Công Trứ	- Châu Văn Liêm - Nguyễn Công Trứ	500.000
09	Nguyễn Huệ	- Đường 1/5 - Đường 30/4	500.000
		- Đường 30/4 - Cầu Rạch Nhút	300.000
		- Kênh 59 - Cầu Đoàn Kết	500.000
		- Cầu Đoàn Kết - Cầu Ban Quản	300.000

ĐƯỜNG LOẠI III

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Lý Thường Kiệt	- Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ	300.000
02	Ngô Quốc Trị	- Quốc lộ 61 - Cuối đường	300.000
03	Hồ Xuân Hương	- Nguyễn Công Trứ - Hồ Sen	300.000
04	Nguyễn Văn Trỗi	- Cầu Rạch Nhút - Trường cấp III	300.000
05	Võ Thị Sáu	- Quốc lộ 61 - Nguyễn Văn Trỗi	300.000
06	Lê Quý Đôn	- Quốc lộ 61 - Nguyễn Văn Trỗi	300.000
07	Đường giữa 1/5 -	- Nguyễn Công Trứ - Hẻm nước đá	300.000
08	Hải Thượng Lãn Ông		300.000
	Các đường nội vi khu sân bóng		

VI. THỊ TRẤN LONG MỸ - HUYỆN LONG MỸ

ĐƯỜNG LOẠI I

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Đường 30/4	CMT8 - Ngã Ba Lộ hoang	700.000
02	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Võ Thị Sáu	400.000
03	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu - Lộ hoang	400.000
04	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ - CMT8	700.000
05	Võ Thị Sáu	Chiêm Thành Tấn - Chùa Ông	500.000
		Chiêm Thành Tấn - Võ Thị Sáu	400.000
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Việt Hồng	700.000
		Nguyễn Việt Hồng - Lộ hoang	500.000
		Nguyễn Trung Trực - CMT8	700.000
		30/4 - Nguyễn Trung Trực	400.000
		Nguyễn Thị Minh Khai - 30/4	700.000
		Nguyễn Trung Trực - CMT8	400.000
		Nguyễn Trung Trực - 30/4	
		Nguyễn Thị Minh Khai - 30/4	
		Nguyễn Trung Trực - CMT8	
		Nguyễn Trung Trực - 30/4	
		Nguyễn Thị Minh Khai - 30/4	

ĐƯỜNG LOẠI IIĐơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Ly - Trạm Khuyến nông	400.000
02	Nguyễn Huệ	Cổng chào - Trạm Vật tư	200.000
03	Đường 3/2	Trạm Vật tư - Cầu Ba Ly	600.000
04	Trần Phú	Phạm Văn Nờ - CMT8	400.000
05	Chiêm Văn Tấn	Cầu Sắt - CMT8	600.000
06	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Sắt - Phạm Văn Nờ	600.000
07	Nguyễn Việt Hồng	Trần Phú - Cầu Ngân hàng (CMT8) (suốt đường)	400.000
		Đường 3/2 - CMT8	600.000
		3/2 - 30/4	400.000
		30/4 - CMT8	400.000
		Nguyễn Trung Trực - CMT8	400.000
		Nguyễn Trung Trực - 30/4	
		30/4 - CMT8	
		Nguyễn Văn Trỗi - Chiêm Văn Tấn (suốt đường)	
		Nguyễn Trung Trực - CMT8	
		Nguyễn Trung Trực - 30/4	

ĐƯỜNG LOẠI IIIĐơn vị tính : đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từng loại đường	Giá đất
01	CMT8	Cầu Ngân hàng qua kênh Trà Ban đến Lộ hoang	200.000
		Cầu Ngân hàng - Võ Thị Sáu	